

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 – 2026
ĐỘ TUỔI: 5 – 6 TUỔI

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
TT	Mục tiêu		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất			
a. Phát triển vận động			
1	Chiều cao, cân nặng cần đạt cuối độ tuổi	Cân nặng của trẻ: Trẻ trai: 15,9- 27,1 kg Trẻ gái:15,3 – 27,8 kg. Chiều cao của trẻ: Trẻ trai: 106,1- 125,8cm ; Trẻ gái: 104,9- 125,4 cm.	9
2	Trẻ biết thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên + Đưa hai tay ra phía trước, sau + Đưa ra phía trước, sang ngang + Co và duỗi từng tay, Kết hợp kiễng chân + Hai tay đánh xoay tròn trước ngực đưa lên cao + Đánh chéo 2 tay ra hai phía trước, sau + Luân phiên từng tay đưa lên cao - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, Chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp 2 tay chống hông	1->9
		+ Quay người sang bên + Nghiêng người sang 2 bên kết hợp 2 tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. + Đứng cúi về trước + Cúi về trước ngửa ra sau - Chân:	

3	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3m) một đầu kê cao 0,3m - Trẻ không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây.	- Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. - Đi nổi bàn chân tiến, lùi - Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khụy gối. - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát	8, 9 2 1,5 7
4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).	- Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, theo đường đích đặc theo hiệu lệnh.	3,4,7,9
5	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). - Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.	- Tung, ném, bắt: + Bắt và ném bóng với người đối diện(khoảng cách 4m) + Tung bóng lên cao và bắt bóng + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Chuyển bắt bóng qua đầu qua chân + Ném xa bằng 1 tay + Ném xa bằng 2 tay + Ném trúng đích bằng 1 tay	9 1 5 6 3 4 7
		+ Đi và đập bắt bóng. - Bò, trườn, trèo: + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm + Trèo lên xuống 7 gióng thang	6 3 4 5

6	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Trẻ biết ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). - Trẻ biết bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.	- Chạy 18m trong khoảng 10 giây. - Chạy chậm khoảng 100 - 120m - Ném trúng đích bằng 2 tay - Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m- 5m. - Bò đích dắc qua 7 điểm. - Bật- nhảy: + Bật liên tục vào vòng + Bật xa 40- 50cm + Bật - nhảy từ trên cao xuống 40 - 45 cm + Bật tách chân, khép chân qua 7 ô + Bật qua vật cản cao 15-20cm + Nhảy lò cò 5m	6 8 8 1 2 1 2 3 4 6 5
7	Trẻ biết thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn.	4
8	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. + Cắt được các đường viền của hình vẽ.	- Tô, đồ theo nét. - Xé, cắt đường vòng cung.	7,8, 9 7, 8
	+ Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + Xếp chồng 12- 15 khối theo mẫu. + Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya)	- Lắp ráp - Cài, cởi cúc, kéo khóa (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây.	3 2
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			

9	Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá.. - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả.	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Nhận biết một số (Rau, củ, quả gần gũi) thực phẩm, đặc trưng của dân tộc Thái, Khơ Mú...	2
10	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.	3
11	Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì, ...).	2
12	Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Trẻ biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.	- Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Thay quần, áo khi bị ướt, bẩn để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	1 2 1
13	Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.	- Cách sử dụng các đồ dùng khi ăn.	3
14	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm rơi vãi thức ăn - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quả vật ngoài đường.	- Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm rơi vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, không ăn quả vật ngoài đường.	1

15	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	1 8 2
16	- Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.	- Nhận biết những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. - <i>Nhận biết được về nguồn lửa, nguồn nhiệt và 1 số vật dụng có thể gây cháy, nổ.</i>	7
17	- Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	8
18	Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:		2
	- Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết: ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.	+ Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết ăn các thức ăn có mùi ôi, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.	

19	Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... - Trẻ biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ	+ Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. + Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - <i>Biết cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số sự cố có thể gây cháy nổ.</i> + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + <i>Biết không theo và nhận quà từ người lạ, tránh xa người hút thuốc.</i> + <i>Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm</i> + <i>Biết tự bảo vệ bản thân và kêu cứu khi có người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt</i> + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. + Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.	8 1 3
	20 - Trẻ biết thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.	+ Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.	1
	+ Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	+ Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	7
2. Phát triển nhận thức			
a. Khám phá khoa học			

21	Trẻ biết tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa - Phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu tại địa phương. - Sự nóng lên của trái đất - Không khí các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây cối - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Các nguồn nước ở địa phương - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây cối. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây	8 5,6
22	Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác nhau của cơ thể. - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Đặc điểm công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu. - Đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi	2 5,6 7 1
23	Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới,	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi - Một số đặc điểm tính chất của nước.	8
	theo dõi và so sánh sự phát triển.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - So sánh sự giống và khác nhau của đồ dùng đồ chơi và sự đa dạng của chúng.	5,6 1,3

24	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.	- Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu.	1, 3 5,6
25	Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau; xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận	4
26	Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng	8
27	Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa	8
28	Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	- Quan sát, phán đoán mối quan hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	5,6
29	Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình.....	- Thực hiện thông qua nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi. Âm nhạc, tạo hình. - Chơi đóng vai (bắt chước các hành động của những người gần gũi như chuẩn bị bữa ăn của mẹ, bác sĩ khám bệnh...) - Hát các bài hát về cây, con vật, mưa,...	4 ->9
		- Vẽ, xé, dán, nặn các con vật, cây,... đồ dùng đồ chơi, phương tiện giao thông đơn giản....	
b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán.			
30	Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?....	- Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (Số nhà, biển số xe....)	3,7

31	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.		3,7
32	Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng	1,3,4,5,9
33	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	1,3,4,5,9
34	Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.		9
35	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối tương quan.		9
36	Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	- Gộp/ tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm	1,3,4,5,9
37	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.		1,3,4, 5, 9
38	Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. - Tạo ra quy tắc sắp xếp.	7
39	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.		7
40	Trẻ sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp		7
41	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.	6
		- Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	8
42	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.	7

43	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước- phía sau; phía trên- phía dưới; phía phải- phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác với một vật nào đó làm chuẩn. + Xác định vị trí của đồ vật (phía trước- phía sau; phía trên- phía dưới) của bạn khác - Xác định vị trí của đồ vật (phía phải- phía trái) so với một vật nào đó làm chuẩn.	2
44	Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần	8
45	Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ	- Nhận biết lịch đồng hồ dùng để làm gì - Nhận biết ngày trên lịch(đọc ghép số) - Nhận biết giờ chẵn trên đồng hồ	8
46	- Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản	- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	7
c. Khám phá xã hội			
47	Trẻ biết nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân	- Họ tên, ngày sinh, giới tính(trai, gái), đặc điểm bên ngoài, sở thích	2
	(trai, gái) khi được hỏi, trò chuyện.	- của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. <i>-Nhận biết giới tính bản thân, hiểu biết về các bộ phận trên cơ thể, cách thức bảo vệ, có kỹ năng xử lý tình huống và cách phòng tránh nguy hiểm;</i>	

48	Trẻ biết nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Các thành viên trong gia đình(ông, bà, bố, mẹ, anh, chị, em), nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình(bản, đội, xã) <i>(gia đình người thái, khơ mú, đồ dùng đặc trưng trong gia đình của dân tộc thái, khơ mú...).</i>	3
49	Trẻ biết nói địa chỉ gia đình mình (bản, đội, xã), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện.		3
50	Trẻ biết nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non. Công việc của các cô bác trong trường.	1
51	Trẻ biết nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		1
52	Trẻ biết nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	1
53	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. <i>nghề truyền thống của địa phương (dệt thổ cẩm, đan mây tre, nghề sản xuất; gạo tám, sém cù, nhà sàn...).</i>	4
54	Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. <i>(Ngày giải</i>	- Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội	1,3,4,5,7
	<i>phóng Điện Biên 7/5, lễ hội Hoa Ban, Hội đền Hoàng Công Chát...)</i>	- Quan tâm đến lễ hội của địa phương Điện Biên như : Lễ hội đền hoàng Công Chát, Lễ hội hoa ban...	

55	Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước. <i>Noong Nhai, Hàm Đờ cát, Đồi A1, Tượng Đài chiến thắng, Bảo tàng chiến thắng</i>	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước. <i>Lễ hội hoa ban, lễ hội Hoàng Công Chất</i>	9
56	Trẻ kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống. <i>Noong Nhai, Hàm Đờ cát, Đồi A1, Tượng Đài chiến thắng, Bảo tàng chiến thắng</i>	Kể, hoặc trả lời được câu hỏi của người lớn về những điểm vui chơi công cộng/ trường học/nơi mua sắm/ khám bệnh ở nơi trẻ sống hoặc đã được đến.	4,9
3. Phát triển ngôn ngữ			
57	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.	- <i>Hiểu nội dung các câu, từ và làm theo 2, 3 yêu cầu liên tiếp bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ</i>	4
58	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,..).	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.	5,6,7, 9
59	Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức	4,5
60	Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh, “tại sao”? ; “Có gì giống nhau?”; “Có gì khác nhau?”; “Do đâu mà có?” - Đặt các câu hỏi: “Tại sao?”; “Như thế nào?”; “Làm bằng gì?”	5,8
61	Trẻ biết sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. - <i>Sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày.</i>	1

62	Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh	2, 6
63	Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,..	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.	4
64	Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.	- Kể lại một vài tình tiết của sự việc theo trình tự	2, 6
65	Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè	1->9
66	Trẻ biết kể thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.	- Kể lại sự việc theo trình tự.	7
67	Trẻ biết đóng được vai của nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch	6
68	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.	- Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp	9
69	Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - <i>Lắng nghe khi người lớn đọc sách.</i> - Giữ gìn bảo vệ sách	4,6
70	Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	- Kể truyện theo đồ vật, theo tranh.	6
71	Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.	1,2
		- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.	

72	Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)	7
73	Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.	- Nhận dạng các chữ cái.	1->9
74	Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	- Tô đồ các nét chữ cái. - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	1->9
4. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội			
75	Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính(trai, gái) của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà (bản, đội, xã) hoặc điện thoại.	- Nói đúng họ tên, tuổi, giới tính (trai, gái) của bản thân tên bố, mẹ, địa chỉ nhà (bản, đội, xã) hoặc điện thoại.	2,3
76	Trẻ nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.	- Sở thích (<i>Thích, không thích</i>), khả năng (<i>làm được, không làm được</i>) của bản thân	2
77	Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính (trai, gái), sở thích và khả năng).	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. <i>- Nhận biết giới tính bản thân(trai, gái), hiểu biết về các bộ phận trên cơ thể, cách thức bảo vệ.</i>	2
78	Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.	- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	3
79	Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	1
80	Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).	- Tự làm một số việc đơn giản hàng ngày như vệ sinh cá nhân	1
81	Trẻ biết cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.	-Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)	1
82	Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.	2

	nói của người khác.		
83	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.	2
84	Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	- Mỗi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. <i>- Tránh một số hành vi gây ra bạo lực học đường.</i>	6
85	Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ. <i>- Có một số kỹ năng sống cơ bản về học tập và làm theo tư tưởng đạo đức phong cách Hồ Chí Minh.</i>	9
86	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	<i>- Quan tâm đến lễ hội của địa phương Điện Biên như : Lễ hội đền hoàng Công Chất, Lễ hội hoa ban...</i> <i>- Một vài nét văn hóa địa phương: Trang phục áo côm, khăn piêu..</i>	9
87	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.		9
88	Trẻ biết thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	1,3, 7
89	Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.	3
90	Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.		1
91	Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).		4

92	Trẻ biết chờ đến lượt.	- Biết chờ đến lượt. - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.	3
93	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.	4,7
94	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	5,6
95	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường: <i>Bản làng, nơi trẻ ở, trường, lớp</i>	4,9
96	Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.	4,5,6,8
97	Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	- Tiết kiệm điện nước	8
5. Phát triển thẩm mỹ			
98	Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	8,9
99	Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ. Thích nghe và kể câu chuyện.	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). <i>- Nghe nhạc dân tộc Thái, Khơ mú</i>	5->9

100	Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát. - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. <i>Hát các bài hát tiếng Thái, khơ mú</i>	1->9
101	Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	1->9
102	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.	6,7
103	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	1->9
104	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.		3,5,6,7,8
105	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.		1,2,4,5,6
106	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.		7
107	Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.	Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.	9

108	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.	2,4,5,6,8 9
109	Trẻ biết tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn)	9
110	Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát	2,4,5,6,7 8
111	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	8,9
112	Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.	8,9

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Vui

II. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

Thời gian	ST T	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/hội	ĐC BS
Từ ngày 8/9 đến 3/10/2025	1	Trường mầm non - Tết trung thu	Bé vui đến trường (8/9 – 12/9)	1	Ngày hội đến trường của bé 05/9	
			Trường, lớp mầm non của bé (15/9 – 19/9)	1		
			Đồ dùng, đồ chơi của bé (22/9 – 26/9)	1		
			Tết trung thu (29/9 - 3/10)	1		
Từ ngày 6/10 đến 31/10/2025	2	Bản thân	Bé giới thiệu về mình (6/10 - 10/10)	1		
			Cơ thể kì diệu của bé (13/10 - 17/10)	1		
			Cảm xúc của bé (20/10 -24/10)	1		
			Tôi cần gì để lớn và khỏe mạnh (27/10 - 31/10)	1		
Từ ngày 3/11 đến 28/11/2025	3	Gia đình - Ngày Nhà giáo việt Nam 20/11	Gia đình bé yêu (3/11 - 7/11)	1	- Ngày NGVN 20/11	
			Ngôi nhà của bé (10/11 - 14/11)	1		
			Ngày nhà giáo Việt Nam (17/11 – 21/11)	1		
			Nhu cầu gia đình bé (24/11– 28/11)	1		
Từ ngày 1/12 đến 26/12/2025	4	Một số nghề - Ngày 22/12	Nghề sản xuất (1/12 – 5/12)	1		
			Nghề xây dựng (8/12 – 12/12)	1		
			Ngày TLQĐNDVN (15/12 – 19/12)	1		
			Một số nghề phổ biến quen thuộc (22/12 – 26/12)	1		
Từ ngày 29/12 đến 23/1/2026	5	Thế giới động vật	Động vật nuôi trong gia đình (29/12 - 2/1)	1		
			Động vật sống trong rừng (5/1 -9/1)	1		
			Động vật sống dưới nước	1		

			(12/1 - 16/ 1)			
			Côn trùng, chim (19/1 - 23/1)	1		
Từ ngày 26/1 - 27/2/ 2026	6	Thế giới thực vật	Một số loại cây (26/1 - 30/ 1)	1	- Tết nguyên đán	
			Một số loại hoa, quả (2/2 - 6/ 2)	1		
			Tết và mùa xuân (9/2 - 13/ 2)	1		
			<i>Nghỉ tết nguyên đán (16/2 - 20/2)</i> Một số loại rau, củ (23/2 - 27/2)	1		
Từ ngày 2/3 đến 27/3/2026	7	Giao thông – Ngày hội 8/3	Ngày hội 8/3 (2/ 3 – 6/ 3)	1	Ngày QTPN 8/3	
			Một số PTGT đường bộ (9/ 3 – 13/ 3)	1		
			Một số PTGT đường thủy - hàng không (16/3 - 20/3)	1		
			Một số quy định GT đường bộ (23/3 - 27/3)	1		
Từ ngày 30/3 đến 17/4/ 2026	8	Nước và một số hiện tượng tự nhiên	Một số hiện tượng tự nhiên (30/3 - 3/4)	1		
			Mùa hè (6/ 4 - 10/4)	1		
			Sự kỳ diệu của nước (13/4 - 17/4)	1		
Từ ngày 20/4 đến 22/5/ 2026	9	Quê hương đất nước - Bác Hồ	Quê hương Điện Biên (20/4 – 24/4)	1	- Sinh nhật Bác 19/5 - Tổng kết năm học	
			<i>Ôn tập: (27/4 – 1/5)</i>			
			Đất nước (4/5 – 8/5)	1		
			Bác Hồ kính yêu (11/5 – 15/5)	1		
			Trường tiểu học (18/5 – 22/5)	1		
Tổng				35		

